

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 56/2023/DS-PT
Ngày 21-02-2023
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán:

Ông Tôn Văn Thông

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 379/2022/TLPT-DS ngày 22/11/2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2022/DS-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 210/2023/QĐ-PT ngày 03/02/2023 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị P, sinh năm 1969

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

2. *Bị đơn:* Bà Phan Thị H, sinh năm 1959

Địa chỉ: Khu phố X, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư Nguyễn Thị B - Trung tâm Tư vấn pháp luật, Hội Luật gia tỉnh Bến Tre.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Lê Thị H, sinh năm 1925

Địa chỉ: Ấp A, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

4. *Người làm chứng (do nguyên đơn mời):* Ông Võ Văn B, sinh năm 1962

Địa chỉ: Ấp 4, xã A, huyện C, tỉnh Bến Tre.

5. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Phan Thị H.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Trần Thị P trình bày:

Bà đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CL 212505 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bến Tre cấp ngày 06/11/2017 đối với thửa đất 88, tờ bản đồ số 19, diện tích 498,7m², tọa lạc Khu phố X, thị trấn C, huyện C. Nguồn gốc đất do nhận chuyển nhượng từ người khác khoảng năm 1989.

Trước đó vào năm 1999, sau khi bà và ông Võ Văn B (chồng đã ly hôn của bà P) xây nhà xong thì còn phần đất trống khoảng 60m². Anh chồng bà là ông Võ Văn T (anh ông Võ Văn B) có hỏi mượn ông B phần đất trống cất nhà để thuận tiện trong công tác, khi đó ông T đang làm việc tại Công an huyện C.

Đến năm 2012, ông Võ Văn T chết, bà Phan Thị H là vợ ông T đã nhiều lần qua nhà thỏa thuận sẽ trả tiền để giữ lại căn nhà làm kỷ niệm, vì tình cảm anh em nên bà cũng đồng ý. Sau đó, bà nhắc nhở bà H nhiều lần về việc thương lượng giá cả và trả tiền lại cho bà nhưng bà H chỉ hứa cho qua chuyện. Trong suốt 08 năm qua, sau khi ông T chết, bà H là người kế thừa toàn bộ tài sản của ông T để lại nhưng bà H chỉ tìm cách hứa, không thực hiện trả đất hoặc trả tiền cho bà.

Vì không thể thương lượng được nên ngày 10/3/2020, bà đã làm đơn yêu cầu chính quyền giải quyết. Ngày 19/3/2020, Tổ Hòa giải Khu phố X, thị trấn C mời bà và bà H đến trụ sở khu phố hòa giải. Qua động viên phân tích, bà H đồng ý trả lại phần đất trên cho bà và xin thời gian 10 tháng để tháo dỡ nhà trả đất được bà đồng ý, bà còn chụp lại biên bản bằng điện thoại, đã in và nộp kèm theo đơn khởi kiện.

Bà chờ bà H đã gần 19 tháng nhưng bà H vẫn không thực hiện nên bà làm đơn nhờ Ủy ban nhân dân thị trấn C, huyện C giải quyết. Ngày 22/10/2021, Ủy ban nhân dân thị trấn C mời hai bên đến hòa giải, qua phân tích của Ban Hòa giải, bà H cũng thừa nhận trước đây có hứa trả đất nhưng chưa thực hiện. Đến nay, bà H viện nhiều lí do để sử dụng đất của bà.

Do đó, bà khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện C xem xét, giải quyết buộc bà Phan Thị H có nghĩa vụ di dời căn nhà có chiều ngang 2,5m, chiều dài 25m để trả lại cho bà một phần đất thuộc thửa đất số 88, tờ bản đồ số 19, qua đo đạc là phần kí hiệu 88 - 3 diện tích 12,7m² và 88 - 2 diện tích 36,5m² tọa lạc tại Khu phố X, thị trấn C, huyện C. Bà yêu cầu di dời vì phần căn nhà bà H trên phần đất bà khởi kiện không liền kề với căn nhà mà bà đang sinh sống nên không thể nhập vô căn nhà bà để sử dụng chung, nếu được chấp nhận yêu cầu thì bà cũng đập bỏ căn nhà.

Theo đơn phản tố và trong quá trình tố tụng, bị đơn bà Phan Thị Hoá trình bày:

Khoảng năm 1999, vợ chồng ông B, bà P khi cất nhà xong còn phần đất trống bên hông nhà nên ông B kêu cho ông T (anh của ông B) diện tích đất khoảng 60m² tại Khu phố X, thị trấn C. Sau đó ông T được vợ chồng ông Ngô Văn H1, bà Nguyễn Thị Kim Loan đồng ý nhượng lại một diện tích khoảng 36m² liền kề đất của ông B cho. Nhận hai phần đất xong ông T đã xây dựng căn nhà trên hai thửa đất để ở.

Khi ông B cho đất ông T vì là anh em ruột nên không có giấy tờ. Tuy nhiên, vào năm 2012 khi ông T chết, trong gia đình phát sinh tranh chấp thừa kế tài sản do ông T để lại (đã được Tòa án giải quyết xong), Tòa án có tiến hành xác minh về thửa đất gắn liền với căn nhà mà bà đang ở, tại biên bản làm việc với ông Ngô Văn H1 có ghi rõ lời trình bày của ông H1 “*Tại thời điểm ông H1 bán đất cho ông T, ông B biết và có đồng ý cho 01 mét ngang đất của ông B (giáp ranh đất của ông H1, bà Loan đã bán cho ông T)...*”. Tại căn nhà này trước đây vợ chồng bà cư trú, đến năm 2012, ông T chết, bà là người trực tiếp sử dụng căn nhà cho đến nay và đây là căn nhà duy nhất, bà không còn chỗ ở nào khác.

Do phần đất này ông Võ Văn B và bà Trần Thị P đã đồng ý cho ông Võ Văn T trước đây và trên đất có căn nhà của vợ chồng bà đã cư trú từ hơn 20 năm qua. Quá trình ông T và bà xây nhà thì bị đơn cũng không có ý kiến gì, vì vậy bà không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đồng thời yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết công nhận cho bà được quyền sử dụng phần đất đang tranh chấp. Phần đất qua đo đạc là phần kí hiệu 88 - 3 diện tích 12,7m² (phần sân) và 88 - 2 diện tích 36,5m² (phần nhà), tọa lạc tại thị trấn C, huyện C. Bà cũng biết rõ đất hiện nay đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị P, vì vậy bà đề nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà Trần Thị P sang tên bà đối với diện tích đất trên.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện C đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 44/2022/DS-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện C đã áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 5, 166, 202 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 263, 264, 461 và 463 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 166, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P: Buộc bà Phan Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị P phần đất có kí hiệu 88 - 3 diện tích 12,7m² (phần sân) và 88 - 2 diện tích 36,5m² (phần nhà), đất tọa lạc tại Tổ 1B, Khu phố X, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(Có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

2. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phan Thị H về việc yêu cầu được quyền sử dụng phần đất có kí hiệu 88 - 3 diện tích 12,7m² (phần sân) và 88 - 2 diện tích 36,5m² (phần nhà), đất tọa lạc tại Tổ 1B, Khu phố X, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

3. Bà Trần Thị P được quyền sở hữu một phần căn nhà kí hiệu thửa 88 - 2 diện tích 36,5m² có kết cấu móng khung cột bê tông cốt thép, tường xây tô, sơn nước có ngăn phòng, có trần, máy tole tráng kẽm, nền lát gạch ceramic cùng nhà tắm kết cấu tường xây gạch tô, có sơn nước, bên trong ốp gạch, nền láng gạch

ceramic, mái tole tráng kẽm và một phần công rào, trụ sắt, cửa cổng bằng song sắt có diện tích 5,076m².

Bà Phan Thị H được quyền lưu cư trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật để tìm chỗ ở mới.

Buộc bà Trần Thị P có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phan Thị H số tiền 82.891.5000đồng (Tám mươi hai triệu tám trăm chín mươi một nghìn năm trăm đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 29/6/2022, bị đơn bà Phan Thị H kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chấp nhận yêu cầu phản tố của bà, công nhận bà được quyền sử dụng phần đất tranh chấp và kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với phần đất tranh chấp cho bà đứng tên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà H trình bày: Về tố tụng, yêu cầu khởi kiện của bà P là đòi lại đất, không yêu cầu nhận nhà, tại phiên tòa bà P khẳng định chỉ đòi đất cho mượn, ngôi nhà bà không có yêu cầu nhưng nội dung quyết định của bản án sơ thẩm tuyên vừa trả đất, vừa được sở hữu một phần căn nhà, như vậy bản án sơ thẩm giải quyết vượt quá yêu cầu khởi kiện của bà P. Về nội dung: Do đòi lại đất nên đây là quan hệ cho mượn tài sản, khi giải quyết quan hệ này thì phải xem xét có yếu tố lỗi hay không, lỗi một bên hay hai bên, cấp sơ thẩm chỉ xem xét lỗi của bà H do không có giấy tờ cho đất, không đăng ký, kê khai. Tuy nhiên, bà P cũng có nhiều thiếu sót trong quá trình cho mượn đất, không có giấy tờ cho mượn, cho mượn khi chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, bà P 02 lần kê khai đăng kí khi trên đất có nhà của bà H. Đối với nhà của bà H, nguyên đơn thừa nhận xây từ năm 1999, nhà kiên cố không phải cây lá tạm bợ, khi xây nhà bà P, ông B không có ý kiến. Như vậy, trong quan hệ này có sự thiếu sót của cả hai bên. Theo biên bản thẩm định tại chỗ và nhận định của bản án, nhà là không thể di dời, cấp sơ thẩm tuyên giao một phần căn nhà, trong khi đây là một thể thống nhất là không khả thi. Việc cho đất, vì anh em ruột nên không làm giấy tờ, tuy nhiên ngôi nhà là chứng cứ thể hiện có việc cho đất vì nếu cho mượn thì không thể xây nhà kiên cố được. Việc xây nhà cũng không có sự phản đối của bà P. Việc sử dụng nhà của bà H, ông T là công khai, ổn định, lâu dài hơn 22 năm, nhà bà P sát bên nhà bà H, suốt quá trình đó bà P không có ý phản đối. Từ đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét công nhận phần đất tranh chấp cho bà H.

Bà P không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã

tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị H, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 44/2022/DS-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của bà Phan Thị H; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Phần đất tranh chấp qua đo đạc thực tế có tổng diện tích 49,2m² (có kí hiệu 88 - 3 diện tích 12,7m² và 88 - 2 diện tích 36,5m²) thuộc một phần thửa 88, tờ bản đồ số 19, tọa lạc thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre. Phần đất trên đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Trần Thị P, tuy nhiên bà Phan Thị H là người đang quản lý, sử dụng.

Các bên đương sự trình bày thống nhất nguồn gốc đất là của vợ chồng bà Trần Thị P, ông Võ Văn B nhận chuyển nhượng từ người khác. Nguyên đơn cho rằng bị đơn chỉ ở nhờ trên đất của bà nên yêu cầu bị đơn trả lại. Trong khi đó, bị đơn cho rằng năm 1999 ông T đã được chồng bà P (ông B) tặng cho phần đất này, vợ chồng bà đã xây dựng nhà và ở trên đất hơn 20 năm nên không đồng ý trả lại, đồng thời có yêu cầu công nhận phần đất trên cho bà.

[2] Bà P cho rằng chồng bà được ông Võ Văn B cho đất và do là anh em ruột nên không làm giấy tờ và không có chứng cứ để giao nộp theo yêu cầu của Tòa án. Tuy nhiên, lời trình bày nêu trên của bị đơn không được nguyên đơn thừa nhận. Ngày 07/4/2022, Tòa án tiến hành làm việc với ông Võ Văn B, theo nội dung biên bản ông B cũng không thừa nhận có cho đất ông Võ Văn T, chỉ cho ông T mượn đất cất nhà. Về quá trình cấp giấy chứng nhận, nguyên đơn đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2014 đối với thửa 88, tờ bản đồ số 19 (trong đó có phần đất đang tranh chấp), trong khi đó bị đơn thừa nhận không thực hiện thủ tục đăng ký, kê khai với cơ quan chức năng. Đồng thời, ngày 22/10/2021, Ủy ban nhân dân thị trấn C mời hai bên đến hòa giải, qua phân tích của Ban Hòa giải thì bà H cũng thừa nhận là trước đây có hứa trả đất nhưng chưa thực hiện. Như vậy, không có cơ sở chấp nhận trình bày và yêu cầu phản tố của bị đơn.

[3] Theo các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, hiện tại bà Phan Thị H đang đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đối với thửa đất số 592, tờ bản đồ số 14, diện tích 300m² và thửa 792, tờ bản đồ số 14, diện tích 1.367m², đất cùng tọa lạc tại xã A, huyện C và thửa 148, tờ bản đồ số 22, diện tích 766,5m², đất tọa lạc tại xã Quới Sơn, huyện C. Do đó, bà H có đủ điều kiện tạo lập nơi ở mới. Đồng thời, nhà và cổng rào xây dựng kiên cố trên đất nếu tháo dỡ, di dời sẽ gây thiệt hại lớn cho bị đơn, mặt khác nguyên đơn cũng không có ý kiến phản đối khi biết bị đơn xây dựng nhà kiên cố. Từ đó, cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn trả lại phần đất tranh chấp, giao một

phần ngôi nhà và một phần công rào cho nguyên đơn, đồng thời buộc nguyên đơn trả giá trị tài sản trên đất cho bị đơn là phù hợp.

Từ những nhận định trên, Tòa án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của bị đơn không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[4] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Phan Thị H phải chịu án phí. Tuy nhiên, bà H là người cao tuổi nên được miễn án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của bà Phan Thị H;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 44/2022/DS-ST ngày 17/6/2022 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 26, 35, 39, 147 và điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 5, 166, 202 và Điều 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 263, 264, 461 và 463 Bộ luật Dân sự năm 1995; các Điều 166, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 và Điều 12, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị P:

Buộc bà Phan Thị H phải có nghĩa vụ trả cho bà Trần Thị P phần đất có kí hiệu 88 - 3 diện tích 12,7m² (phần sân) và 88 - 2 diện tích 36,5m² (phần nhà), thuộc một phần thửa 88, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại Tổ 1B, Khu phố X, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

(có kết quả đo đạc thửa đất kèm theo bản án và là một bộ phận không thể tách rời của bản án).

[2] Không chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Phan Thị H về việc yêu cầu được quyền sử dụng phần đất có kí hiệu 88 - 3 diện tích 12,7m² (phần sân) và 88 - 2 diện tích 36,5m² (phần nhà), thuộc một phần thửa 88, tờ bản đồ số 19, tọa lạc tại Tổ 1B, Khu phố X, thị trấn C, huyện C, tỉnh Bến Tre.

[3] Buộc bà Phan Thị H giao cho bà Trần Thị P quyền sở hữu một phần căn nhà kí hiệu 88 - 2 diện tích 36,5m² có kết cấu móng khung cột bê tông cốt thép, tường xây tô, sơn nước có ngăn phòng, có trần, máy tole tráng kẽm, nền lát gạch ceramic cùng nhà tắm kết cấu tường xây gạch tô, có sơn nước, bên trong ốp gạch, nền lát gạch ceramic, mái tole tráng kẽm và một phần công rào, trụ sắt, cửa cổng bằng song sắt có diện tích 5,076m².

Bà Phan Thị H được quyền lưu cư trong thời gian 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Buộc bà Trần Thị P có nghĩa vụ hoàn trả cho bà Phan Thị H số tiền 82.891.500đ (Tám mươi hai triệu tám trăm chín mươi một nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

[4] Về chi phí tố tụng:

Buộc bà Phan Thị H phải có nghĩa vụ chịu chi phí tố tụng 3.580.000 đồng. Do bà Trần Thị P đã tạm ứng số tiền trên nên buộc bà Phan Thị H phải có nghĩa vụ trả lại số tiền 3.580.000đ (Ba triệu năm trăm tám mươi nghìn đồng) cho bà Trần Thị P.

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm:

Bà Phan Thị H được miễn.

Buộc bà Trần Thị P phải chịu 4.144.575 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0001063 ngày 02/11/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Bến Tre. Bà Trần Thị P phải có nghĩa vụ nộp tiếp số tiền 3.844.575đ (Ba triệu tám trăm bốn mươi bốn nghìn năm trăm bảy mươi lăm đồng).

[5.2] Án phí phúc thẩm: Bà Phan Thị H được miễn.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Ngọc Hương